

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14/7/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1795/QĐ377/2024	TH008517	
2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	02/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1796/QĐ377/2024	TH008518	
3	Nguyễn Thị Bích	Nữ	20/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1797/QĐ377/2024	TH008519	
4	Trần Nữ Linh Chi	Nữ	07/7/2002	Nghệ An	Kinh	8.3	8.5	1798/QĐ377/2024	TH008520	
5	Lìm Văn Du	Nam	08/11/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1799/QĐ377/2024	TH008521	
6	Nguyễn Ngọc Dương	Nam	01/3/1995	Nghệ An	Kinh	8.7	8.5	1800/QĐ377/2024	TH008522	
7	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	15/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1801/QĐ377/2024	TH008523	
8	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Nữ	19/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1802/QĐ377/2024	TH008524	
9	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	19/8/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.5	1803/QĐ377/2024	TH008525	
10	Nguyễn Thị Việt Hằng	Nữ	07/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1804/QĐ377/2024	TH008526	
11	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nữ	09/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1805/QĐ377/2024	TH008527	
12	Nguyễn Thị Thảo Hiền	Nữ	15/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1806/QĐ377/2024	TH008528	
13	Nguyễn Thị Thu Hoài	Nữ	12/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1807/QĐ377/2024	TH008529	
14	Văn Thị Hoi	Nữ	25/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1808/QĐ377/2024	TH008530	
15	Trần Thị Huệ	Nữ	16/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1809/QĐ377/2024	TH008531	
16	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	21/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1810/QĐ377/2024	TH008532	
17	Đào Thị Huyền	Nữ	06/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1811/QĐ377/2024	TH008533	
18	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1812/QĐ377/2024	TH008534	
19	Nguyễn Thị Ánh Lê	Nữ	05/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1813/QĐ377/2024	TH008535	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	01/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	1814/QĐ377/2024	TH008536	
21	Nguyễn Thị Linh	Nữ	14/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1815/QĐ377/2024	TH008537	
22	Nguyễn Phạm Phương Linh	Nữ	25/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1816/QĐ377/2024	TH008538	
23	Đậu Thị Thùy Linh	Nữ	26/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1817/QĐ377/2024	TH008539	
24	Lê Thị Khánh Linh	Nữ	06/6/2001	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1818/QĐ377/2024	TH008540	
25	Nguyễn Thị Ly	Nữ	02/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1819/QĐ377/2024	TH008541	
26	Nguyễn Duy Mạnh	Nam	07/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1820/QĐ377/2024	TH008542	
27	Trần Nguyên Ngọc	Nữ	23/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1821/QĐ377/2024	TH008543	
28	Lê Thị Thảo Nguyên	Nữ	26/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1822/QĐ377/2024	TH008544	
29	Võ Thị Yến Nhi	Nữ	05/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1823/QĐ377/2024	TH008545	
30	Trần Nhật Tân	Nam	01/01/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1824/QĐ377/2024	TH008546	
31	Trần Thị Phương Thanh	Nữ	13/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1825/QĐ377/2024	TH008547	
32	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	19/6/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1826/QĐ377/2024	TH008548	
33	Trần Thị Hoài Thương	Nữ	18/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1827/QĐ377/2024	TH008549	
34	Nguyễn Thị Trà	Nữ	18/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1828/QĐ377/2024	TH008550	
35	Thái Thị Hà Trang	Nữ	19/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1829/QĐ377/2024	TH008551	
36	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	16/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1830/QĐ377/2024	TH008552	
37	Lữ Quỳnh Trang	Nữ	13/8/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1831/QĐ377/2024	TH008553	
38	Nguyễn Hà Trang	Nữ	01/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1832/QĐ377/2024	TH008554	
39	Nguyễn Ngọc Trung	Nam	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1833/QĐ377/2024	TH008555	
40	Đặng Thị Trung	Nữ	12/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1834/QĐ377/2024	TH008556	
41	Bùi Thị Cẩm Tú	Nữ	23/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1835/QĐ377/2024	TH008557	
42	Nguyễn Thị Vân	Nữ	22/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1836/QĐ377/2024	TH008558	
43	Vũ Hải An	Nữ	07/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1837/QĐ377/2024	TH008559	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Quốc Anh	Nam	03/3/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1838/QĐ377/2024	TH008560	
45	Hồ Thị Minh Anh	Nữ	14/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1839/QĐ377/2024	TH008561	
46	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1840/QĐ377/2024	TH008562	
47	Vy Đình Chung	Nam	20/9/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1841/QĐ377/2024	TH008563	
48	Nguyễn Hùng Cường	Nam	18/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1842/QĐ377/2024	TH008564	
49	Phan Thị Dung	Nữ	03/10/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1843/QĐ377/2024	TH008565	
50	Nguyễn Hương Giang	Nữ	23/02/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1844/QĐ377/2024	TH008566	
51	Chu Trần Quỳnh Giang	Nữ	29/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1845/QĐ377/2024	TH008567	
52	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	24/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1846/QĐ377/2024	TH008568	
53	Lưu Phan Khánh Hiền	Nữ	23/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1847/QĐ377/2024	TH008569	
54	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	26/4/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1848/QĐ377/2024	TH008570	
55	Chu Thị Hoài	Nữ	17/4/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1849/QĐ377/2024	TH008571	
56	Nguyễn Thị Hợi	Nữ	15/5/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1850/QĐ377/2024	TH008572	
57	Lê Thị Thu Hồng	Nữ	02/9/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1851/QĐ377/2024	TH008573	
58	Nguyễn Việt Hùng	Nam	06/5/1998	Nghệ An	Kinh	8.7	7.5	1852/QĐ377/2024	TH008574	
59	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ	23/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1853/QĐ377/2024	TH008575	
60	Lê Thị Lam	Nữ	20/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1854/QĐ377/2024	TH008576	
61	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ	16/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1855/QĐ377/2024	TH008577	
62	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	28/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1856/QĐ377/2024	TH008578	
63	Nguyễn Thị Châu Loan	Nữ	18/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1857/QĐ377/2024	TH008579	
64	Lê Thị Minh	Nữ	20/02/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	1858/QĐ377/2024	TH008580	
65	Lô Thị Hằng Nga	Nữ	23/3/1997	Nghệ An	Thái	6.7	7.0	1859/QĐ377/2024	TH008581	
66	Nguyễn Thị Nga	Nữ	05/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1860/QĐ377/2024	TH008582	
67	Ngô Thị Nhi	Nữ	13/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1861/QĐ377/2024	TH008583	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Thị Ngọc Như	Nữ	07/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1862/QĐ377/2024	TH008584	
69	Hoàng Thị Oanh	Nữ	26/5/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	5.5	1863/QĐ377/2024	TH008585	
70	Lê Tiến Phương	Nam	24/9/1997	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	1864/QĐ377/2024	TH008586	
71	Trịnh Thị Phương	Nữ	24/9/1972	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1865/QĐ377/2024	TH008587	
72	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	08/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1866/QĐ377/2024	TH008588	
73	Nguyễn Quang Thái	Nam	02/12/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1867/QĐ377/2024	TH008589	
74	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	28/6/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1868/QĐ377/2024	TH008590	
75	Hồ Thị Minh Thơ	Nữ	04/3/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1869/QĐ377/2024	TH008591	
76	Nguyễn Thị Huyền Thương	Nữ	02/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1870/QĐ377/2024	TH008592	
77	Hoàng Thị Thu Thủy	Nữ	17/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1871/QĐ377/2024	TH008593	
78	Trần Hữu Toại	Nam	19/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.0	1872/QĐ377/2024	TH008594	
79	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	26/6/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.0	1873/QĐ377/2024	TH008595	
80	Trịnh Hà Uyên	Nữ	01/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1874/QĐ377/2024	TH008596	
81	Thái Thị Hồng Vân	Nữ	11/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1875/QĐ377/2024	TH008597	
82	Hà Thị Hải Yến	Nữ	25/5/1989	Nghệ An	Kinh	7.7	7.5	1876/QĐ377/2024	TH008598	
83	Nguyễn Thị Yến	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1877/QĐ377/2024	TH008599	

